

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 15/2018/QĐ-UBND **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Phú Yên, ngày 11 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (tại Tờ trình số 1135/TTr-STC ngày 20/4/2018).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Bảng Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 5 năm 2018 và thay thế Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh năm 2017 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Hiên

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM
LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
A	Khoáng sản kim loại		
I	Sắt		
1	<i>Sắt kim loại</i>	tấn	9,000,000
2	Quặng Manhetit (có từ tính)		
2.1	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	300,000
2.2	Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	400,000
2.3	Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	525,000
2.4	Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	850,000
2.5	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1,025,000
3	Quặng Limonit (không từ tính)		
3.1	Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	180,000
3.2	Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	245,000
3.3	Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310,000
3.4	Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380,000
3.5	Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	510,000
4	Quặng sắt Deluvi	tấn	165,000
II	Mangan (Măng-gan)		
1	Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	595,000
2	Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	850,000
3	Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1,150,000
4	Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	tấn	1,450,000
5	Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1,850,000
6	Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2,550,000

III	Titan		
1	Quặng titan gốc (ilmenit)		
1.1	Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	130,000
1.2	Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	180,000
1.3	Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	255,000
1.4	Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	467,500
2	Quặng titan sa khoáng		
2.1	Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1,150,000
2.2	Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
2.3	Ilmenit	tấn	2,275,000
2.4	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6,800,000
2.5	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	16,500,000
2.6	Rutil	tấn	9,350,000
2.7	Monazite	tấn	29,750,000
2.8	Manhectic	tấn	775,000
2.9	Xi titan	tấn	12,750,000
2.10	Các sản phẩm còn lại	tấn	3,500,000
IV	Vàng		
1	Quặng vàng gốc		
1.1	Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	1,105,000
1.2	Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1,615,000
1.3	Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	2,200,000
1.4	Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2,850,000
1.5	Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3,500,000
1.6	Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	4,150,000
1.7	Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4,800,000
1.8	Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5,650,000
2	Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	

			875,000,000
3	Tinh quặng vàng		
3.1	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	187,000,000
3.2	Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	212,500,000
V	Đất hiếm		
1	Quặng đất hiếm về hàm lượng $\text{TR203} \leq 1\%$	tấn	102,000
2	Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR203} \leq 2\%$	tấn	161,500
3	Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR203} \leq 3\%$	tấn	230,000
4	Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR203} \leq 4\%$	tấn	310,000
5	Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR203} \leq 5\%$	tấn	390,000
6	Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR203} \leq 10\%$	tấn	595,000
7	Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% \text{ TR203}$	tấn	1,275,000
VI	Bạc, thiếc		
1	Bạc kim loại	kg	17,600,000
2	Thiếc		
2.1	Quặng thiếc gốc		
2.1.1	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	1,088,000
2.1.2	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 < 0,6\%$	tấn	1,535,000
2.1.3	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	2,045,000
2.1.4	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2,555,000
2.1.5	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	3,091,000
2.1.6	Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	187,000,000
2.2	Thiếc kim loại	tấn	287,500,000
VII	Wolfram, Antimoan		

1	Wolfram		
1.1	Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1,572,500
1.2	Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	2,354,500
1.3	Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	3,527,500
1.4	Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4,610,000
1.5	Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5,577,000
2	Antimoan		
2.1	Antimoan kim loại	tấn	110,000,000
2.2	Quặng Antimoan		
2.3	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$	tấn	7,335,000
2.4	Quặng antimon có hàm lượng $5 \leq \text{Sb} < 10\%$	tấn	12,240,000
2.5	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	tấn	17,265,000
2.6	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	tấn	24,440,000
2.7	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	tấn	31,625,000
VIII	Chì, kẽm		
1	Chì, kẽm kim loại	tấn	41,000,000
2	Tinh quặng chì, kẽm		
2.1	Tinh quặng chì		
2.1.1	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	tấn	14,025,000
2.1.2	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	tấn	20,035,000
2.2	Tinh quặng kẽm		
2.2.1	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	tấn	4,500,000
2.2.2	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	tấn	6,000,000
3	Quặng chì, kẽm		
3.1	Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	tấn	680,000
3.2	Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	tấn	1,130,000
3.3	Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	tấn	1,600,000
3.4	Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} > 15\%$	tấn	2,057,000
IX	Nhôm, Bauxit		
1	Quặng bauxit trầm tích	tấn	64,000

2	Quặng bauxit laterit	tấn	325,000
X	Đồng		
1	Quặng đồng		
1.1	Quặng đồng có hàm lượng $Cu < 0,5\%$	tấn	586,000
1.2	Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq Cu < 1\%$	tấn	1,165,000
1.3	Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq Cu < 2\%$	tấn	1,946,000
1.4	Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq Cu < 3\%$	tấn	2,750,000
1.5	Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq Cu < 4\%$	tấn	3,665,000
1.6	Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$	tấn	4,810,000
1.7	Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	tấn	6,050,000
2	Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq Cu < 20\%$	tấn	18,150,000
XI	Nikel (Quặng Nikel)	tấn	2,720,000
XII	Molipden	tấn	3,150,000
XIII	Khoáng sản kim loại khác		
1	Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$	tấn	12,550,000
2	Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$	tấn	3,300,000

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 11/5/2018
của UBND tỉnh)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
I	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	60,000
II	Đá, sỏi		
1	Sỏi		
1.1	Sạn trắng	m3	440,000
1.2	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	204,000
2	Đá xây dựng		
2.1	Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
2.1.1	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m3	1,000,000
2.1.2	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m3	2,000,000
2.1.3	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m ²	m3	6,000,000
2.1.4	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m ²	m3	8,000,000
2.1.5	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m3	10,000,000
2.2	Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		-
2.2.1	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	m3	1,000,000
2.2.2	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	m3	2,000,000
2.2.3	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m ³ đến dưới 3 m ³	m3	3,000,000
2.2.4	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m3	4,000,000
2.3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		-
2.3.1	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai	m3	100,000

	thác)		
2.3.2	Đá hộc và đá base	m3	110,000
2.3.3	Đá cấp phối	m3	200,000
2.3.4	Đá dăm các loại	m3	240,000
2.3.5	Đá lô ca	m3	200,000
2.3.6	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m3	400,000
III	Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
1	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	195,000
2	Đá sản xuất xi măng		
2.1	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	127,500
2.2	Đá sét sản xuất XI măng (khoáng sản khai thác)	m3	76,500
2.3	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
2.3.1	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m3	110,000
2.3.2	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	52,500
2.3.3	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	52,500
2.3.4	Quặng laterit sôt (khoáng sản khai thác)	tấn	127,500
IV	Đá hoa trắng		
1	Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác	m3	850,000
2	Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát		
2.1	Loại 1 - trắng đều	m3	16,500,000
2.2	Loại 2 - vân vệt	m3	12,750,000
2.3	Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m3	8,500,000
3	Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m3	340,000
V	Cát		
1	Cát san tấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m3	68,000
2	Cát xây dựng		
2.1	Cát đen dùng trong xây dựng	m3	85,000
2.2	Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	245,000
3	Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	105,000

VI	Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m3	297,500
VII	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m3	170,000
VIII	Đá Granite		
1	Đá Granite màu ruby	m3	7,000,000
2	Đá Granite màu đỏ	m3	5,100,000
3	Đá Granite màu tím, trắng	m3	2,125,000
4	Đá Granite màu khác	m3	3,400,000
5	Đá gabro và diorit	m3	4,250,000
6	Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m3	900,000
IX	Sét chịu lửa		
1	Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	323,000
2	Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	153,000
X	Dolomit, quartzite		
1	<i>Dolomit</i>		
1.1	Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m3	102,000
1.2	Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4$ m3 sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m3	382,500
1.3	Đá khối Dolomit dùng để xẻ		
1.3.1	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới $0,3\text{m}^2$	m3	3,400,000
1.3.2	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,3\text{ m}^2$ đến dưới $0,6\text{ m}^2$	m3	6,800,000
1.3.3	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,6\text{m}^2$ đến dưới 1m^2	m3	9,000,000
1.3.4	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m^2 trở lên	m3	11,000,000
1.3.5	Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3	170,000
2	<i>Quarzit</i>		
2.1	Quặng Quarzit thường	tấn	136,000
2.2	Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	255,000
2.3	Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	tấn	1,650,000
3	<i>Pyrophyllit</i>		

3.1	Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	118,000
3.2	Pyrophilit có hàm lượng $25\% < \text{AL}_{203} \leq 30\%$	tấn	185,000
3.3	Pyrophilit có hàm lượng $30\% < \text{AL}_{203} \leq 33\%$	tấn	400,000
3.4	Pyrophilit có hàm lượng $\text{AL}_{203} > 33\%$	tấn	518,000
XI	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
<i>1</i>	<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	tấn	255,000
<i>2</i>	<i>Cao lanh dưới rây</i>	tấn	680,000
<i>3</i>	<i>Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	tấn	297,500
XII	Mica, thạch anh kỹ thuật		
<i>1</i>	Mica	tấn	1,400,000
<i>2</i>	Thạch anh kỹ thuật		
2.1	Thạch anh kỹ thuật	tấn	275,000
2.2	Thạch anh bột	tấn	1,275,000
2.3	Thạch anh hạt	tấn	1,650,000
XIII	Quặng phosphorit		
<i>1</i>	<i>Quặng Phosphorite có hàm lượng $\text{P}_{205} < 20\%$</i>	tấn	425,000
<i>2</i>	<i>Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq \text{P}_{205} < 30\%$</i>	tấn	550,000
<i>3</i>	<i>Quặng Phosphorite có hàm lượng $\text{P}_{205} \geq 30\%$</i>	tấn	700,000
XIV	Apatit		
<i>1</i>	<i>Apatit loại I</i>	tấn	1,550,000
<i>2</i>	<i>Apatit loại II</i>	tấn	975,000
<i>3</i>	<i>Apatit loại III</i>	tấn	425,000
<i>4</i>	<i>Apatit loại tuyển</i>	tấn	1,250,000
XV	Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	137,500
XVI	Than antraxit hầm lò		
<i>1</i>	<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	tấn	1,436,600
<i>2</i>	<i>Than cục</i>		
2.1	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3,380,000
2.2	Than cục 2a, 2b	tấn	3,740,000

2.3	Than cục 3a, 3b	tấn	3,793,000
2.4	Than cục 4a, 4b	tấn	4,135,000
2.5	Than cục 5a, 5b	tấn	3,705,000
2.6	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3,020,000
2.7	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1,640,000
2.8	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970,000
3	Than cám		
3.1	Than cám 1	tấn	2,865,000
3.2	Than cám 2	tấn	2,985,000
3.3	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2,720,000
3.4	Than cám 4a, 4b	tấn	2,075,000
3.5	Than cám 5a, 5b	tấn	1,640,000
3.6	Than cám 6a, 6b	tấn	1,295,000
3.7	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975,000
4	Than bùn		
4.1	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885,000
4.2	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800,000
4.3	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655,000
4.4	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565,000
XVII	Than antraxit lộ thiên		
1	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1,435,000
2	Than cục		
2.1	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3,380,000
2.2	Than cục 2a, 2b	tấn	3,740,000
2.3	Than cục 3a, 3b	tấn	3,793,000
2.4	Than cục 4a, 4b	tấn	4,135,000
2.5	Than cục 5a, 5b	tấn	3,705,000
2.6	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3,020,000
2.7	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1,640,000
2.8	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970,000
3	Than cám		
3.1	Than cám 1	tấn	2,865,000
3.2	Than cám 2	tấn	2,985,000

3.3	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2,720,000
3.4	Than cám 4a, 4b	tấn	2,075,000
3.5	Than cám 5a, 5b	tấn	1,640,000
3.6	Than cám 6a, 6b	tấn	1,295,000
3.7	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	615,000
4	Than bùn		
4.1	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885,000
4.2	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800,000
4.3	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655,000
4.4	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565,000
XVIII	Than nâu, than mỡ		
1	Than nâu	tấn	432,500
2	Than mỡ	tấn	2,125,000
XIX	Than bùn	tấn	340,000
XX	Kim cương, rubi, sapphire	kg	
1	Ru bi		
1.1	Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3,300,000
1.2	Rubi trang sức không khuyết tật ≥ 2 mm	viên	27,500,000
1.3	Rubi trang sức khuyết tật ≥ 2 mm	viên	550,000
1.4	Ám tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3,300,000
2	Sapphire		
2.1	Sapphire trang sức không khuyết tật ≥ 2 mm	viên	27,500,000
2.2	Sapphire trang sức khuyết tật ≥ 2 mm	viên	550,000
2.3	Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3,300,000
3	Corindon		
3.1	Corindon làm tranh đá quý kích thước nhỏ hơn 2,5 mm	kg	3,300,000
3.2	Corindon trang sức hoặc kích thước lớn hơn 2,5 mm	viên	550,000
XXI	Emerald, alexandrite, opan	kg	
XXII	Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg	

1	<i>Berin, mã nã có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	viên	660,000
XXIII	Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite		
1	<i>Thạch anh âm khối, trong suốt, tóc</i>	tấn	880,000,000
2	<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1,100,000,000
3	<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	27,500,000
XXIV	Khoáng sản không kim loại khác		
1	<i>Barit</i>		
1.1	Quặng Barit khai thác	tấn	382,500
1.2	Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	700,000
1.3	Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	900,000
2	<i>Fluorit</i>		
2.1	Quặng Fluorit khai thác	tấn	425,000
2.2	Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2,750,000
2.3	Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3,250,000
3	<i>Quặng Diatomite khai thác</i>	tấn	210,000
4	<i>Graphit</i>		
4.1	Quặng Graphit khai thác	tấn	660,000
4.2	Tinh quặng Graphit	tấn	7,300,000
4.3	Quặng Fluorit khai thác	tấn	425,000
5	<i>Quặng Tacl (Tale)</i>		
5.1	Quặng Tacl khai thác	tấn	765,000
5.2	Bột Tacl	tấn	1,360,000
6	<i>Quặng Sericite</i>	tấn	385,000
7	<i>Bùn khoáng</i>	tấn	1,105,000
8	<i>Sét Bentonite</i>	m ³	255,000
9	<i>Quặng Silic</i>	tấn	620,000
10	<i>Quặng Magnesit</i>	tấn	1,062,500
11	<i>Đá phong thủy</i>		

11.1	Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao (20-30) cm	viên	2,200,000
11.2	Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao trên 30 cm	viên	3,300,000
11.3	Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5,500
11.4	Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550,000
11.5	Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	550,000
11.6	Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1,100,000
11.7	Tourmaline đen	viên	550,000
11.8	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3,300,000
11.9	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	440,000

PHỤ LỤC III**Bảng giá tính thuê đất tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên
trên địa bàn tỉnh Phú Yên***(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của
UBND tỉnh)*

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuê tài nguyên (đồng)
I	Gỗ nhóm I		
1	Cẩm lai, lát		
1.1	D<25cm	m ³	12,500,000
1.2	25cm≤D<50cm	m ³	24,650,000
1.3	D≥50 cm	m ³	33,600,000
2	Cẩm liên (cà gản)	m ³	6,205,000
3	Dáng hương (giáng hương)	m ³	23,000,000
4	Du sam	m ³	21,000,000
5	Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
5.1	D<25cm	m ³	5,850,000
5.2	25cm≤D<50cm	m ³	23,800,000
5.3	D≥50 cm	m ³	31,600,000
6	Gụ		
6.1	D<25cm	m ³	5,400,000
6.2	25cm≤D<50cm	m ³	11,100,000
6.3	D≥50 cm	m ³	14,650,000
7	Gụ mật (Gỗ mật)		
7.1	D<25cm	m ³	3,650,000
7.2	25cm≤D<50cm	m ³	7,500,000
7.3	D≥50 cm	m ³	13,250,000
8	Hoàng đàn	m ³	37,500,000
9	Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	3,400,000,000

10	Huỳnh đường	m ³	7,700,000
11	Hương		
11.1	D<25cm	m ³	6,550,000
11.2	25cm≤D<50cm	m ³	16,300,000
11.3	D≥50 cm	m ³	22,100,000
12	Hương tía	m ³	15,400,000
13	Lát	m ³	10,450,000
14	Mun	m ³	16,000,000
15	Muàng đen	m ³	5,610,000
16	Pơ mu		
16.1	D<25cm	m ³	7,956,000
16.2	25cm≤D<50cm	m ³	15,300,000
16.3	D≥50 cm	m ³	21,000,000
17	Sơn huyết	m ³	8,500,000
18	Trai	m ³	9,350,000
19	Trắc		
19.1	D≤25cm	m ³	7,400,000
19.2	25cm≤D<35cm	m ³	13,450,000
19.3	35cm≤D<50cm	m ³	24,800,000
19.4	50cm≤D<65cm	m ³	62,815,000
19.5	D≥65cm	m ³	154,300,000
20	Các loại khác		
20.1	D<25cm	m ³	5,100,000
20.2	25cm≤D<35cm	m ³	8,000,000
20.3	35cm≤D<50cm	m ³	11,300,000
20.4	D≥50 cm	m ³	19,650,000
II	Gỗ nhóm II		
1	Cắm xe	m ³	6,700,000
2	Đinh (đinh hương)		

2.1	D<25cm	m ³	8,550,000
2.2	25cm≤D<50cm	m ³	12,200,000
2.3	D≥50 cm	m ³	15,000,000
3	Lim xanh		
3.1	D<25cm	m ³	7,150,000
3.2	25cm≤D<50cm	m ³	12,400,000
3.3	D≥50 cm	m ³	15,000,000
4	Nghiến		
4.1	D<25cm	m ³	4,300,000
4.2	25cm≤D<50cm	m ³	7,750,000
4.3	D≥50 cm	m ³	10,850,000
5	Kiền kiền		
5.1	D<25cm	m ³	5,100,000
5.2	25cm≤D<50cm	m ³	8,150,000
5.3	D≥50 cm	m ³	14,150,000
6	Da đá	m ³	5,525,000
7	Sao xanh	m ³	6,250,000
8	Sén	m ³	8,800,000
9	Sén mật	m ³	5,750,000
10	Sén mù	m ³	4,050,000
11	Tấu mật	m ³	8,900,000
12	Trai ly	m	12,650,000
13	Xoay		
13.1	D<25cm	m ³	3,400,000
13.1	25cm≤D<50cm	m ³	4,750,000
13.2	D≥50 cm	m ³	7,250,000
14	Các loại khác		
14.1	D<25cm	m ³	3,700,000
14.2	25cm≤D<50cm	m ³	7,650,000

14.3	D \geq 50 cm	m ³	11,250,000
III	Gỗ nhóm III		
1	Bằng lăng	m ³	4,400,000
2	Cà chắc (cà chí)		
2.1	D<25cm	m ³	2,900,000
2.2	25cm \leq D<50cm	m ³	4,000,000
2.3	D \geq 50 cm	m ³	5,100,000
3	Cà ổi	m ³	5,500,000
4	Chò chỉ		
4.1	D<25cm	m ³	3,050,000
4.2	25cm \leq D<50cm	m ³	4,550,000
4.3	D \geq 50 cm	m ³	9,500,000
5	Chò chai	m ³	5,500,000
6	Chua khét, trường chua	m ³	5,700,000
7	Dạ hương	m ³	6,600,000
8	Giổi		
8.1	D<25cm	m ³	7,650,000
8.2	25cm \leq D<50cm	m ³	11,050,000
8.3	D \geq 50 cm	m ³	15,500,000
9	Dầu gió	m ³	4,200,000
10	Huỳnh	m	5,500,000
11	Re mít	m ³	4,650,000
12	Re hương	m ³	4,950,000
13	Săng lẻ	m ³	6,600,000
14	Sao đen	m	4,650,000
15	Sao cát	m ³	3,750,000
16	Trường mật	m ³	5,500,000
17	Trường chua	m ³	5,500,000
18	Vên vên	m ³	4,200,000

19	Các loại khác		
19.1	D<25cm	m ³	2,050,000
19.2	25cm≤D<35cm	m ³	3,650,000
19.3	35cm≤D<50cm	m ³	6,100,000
19.4	D≥50 cm	m ³	7,850,000
IV	Gỗ nhóm IV		
1	Bô bô		
1.1	Chiều dài <2m	m ³	1,800,000
1.2	Chiều dài ≥2m	m ³	3,200,000
2	Chặc khế	m ³	3,750,000
3	Cóc đá	m ³	2,350,000
4	Dầu các loại	m ³	3,300,000
5	Re (De)	m ³	6,500,000
6	Gội tía	m ³	6,500,000
7	Mỡ	m ³	1,150,000
8	Sến bo bo	m ³	3,250,000
9	Lim sừng	m ³	3,250,000
10	Thông	m ³	2,650,000
11	Thông lông gà	m ³	4,950,000
12	Thông ba lá	m ³	3,100,000
13	Thông nàng		
13.1	D<35cm	m ³	1,950,000
13.2	D≥35cm	m ³	3,800,000
14	Vàng tâm	m ³	6,500,000
15	Các loại khác		
15.1	D<25cm	m ³	1,550,000
15.2	25cm≤D<35cm	m ³	2,850,000
15.3	35cm≤D<50cm	m ³	4,050,000
15.4	D≥50 cm	m ³	5,600,000

IV	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
1	Gỗ nhóm V		
1.1	Chò xanh	m ³	5,500,000
1.2	Chò xốt	m ³	2,550,000
1.3	Dải ngựa	m ³	3,500,000
1.4	Dầu	m ³	4,150,000
1.5	Dầu đỏ	m ³	3,500,000
1.6	Dầu đồng	m ³	3,350,000
1.7	Dầu nước	m ³	3,300,000
1.8	Lim vang (lim xẹt)	m ³	4,950,000
1.9	Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2,050,000
1.10	Sa mộc	m ³	4,950,000
1.11	Sau sau (Táo hậu)	m ³	800,000
1.12	Thông hai lá	m ³	3,250,000
1.13	Các loại khác		
1.13.1	D<25cm	m ³	1,530,000
1.13.2	25cm≤D<50cm	m ³	2,750,000
1.13.2	D≥50cm	m ³	4,950,000
2	Gỗ nhóm VI		
2.1	Bạch đàn	m ³	2,200,000
2.2	Cáng lò	m ³	3,300,000
2.3	Chò	m ³	3,750,000
2.4	Chò nâu	m ³	4,400,000
2.5	Keo	m ³	2,200,000
2.6	Kháo vàng	m ³	2,600,000
2.7	Mận rừng	m ³	2,050,000
2.8	Phay	m ³	2,050,000
2.9	Trám hồng	m ³	2,700,000
2.10	Xoan đào	m ³	3,400,000

2.11	Sấu	m ³	10,710,000
2.12	Các loại khác		
2.12.1	D<25cm	m ³	1,105,000
2.12.2	25cm≤D<50cm	m ³	2,300,000
2.12.3	D≥50cm	m ³	4,250,000
3	Gỗ nhóm VII		
3.1	Gáo vàng	m ³	2,450,000
3.2	Lông mứt	m ³	2,900,000
3.3	Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2,550,000
3.4	Trám trắng	m ³	2,650,000
3.5	Vang trứng	m ³	2,900,000
3.6	Xoăn	m ³	1,700,000
3.7	Các loại khác		
3.7.1	D<25cm	m ³	1,150,000
3.7.2	25cm≤D<50cm	m ³	2,400,000
3.7.3	D≥50cm	m ³	3,750,000
4	Gỗ nhóm VIII		
4.1	Bồ đề	m ³	1,150,000
4.2	Bộp (đa xanh)	m ³	4,550,000
4.3	Trụ mỏ	m ³	920,000
4.4	Các loại khác		
4.4.1	D<25cm	m ³	900,000
4.4.2	D≥25cm	m ³	2,380,000
5	Các loại gỗ khác	m ³	
VI	Cành, ngọn, góc, rễ		
1	Cành, ngọn	m ³	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
2	Góc, rễ	m ³	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng

VII	Củi	Ste	595,000
VIII	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
1	Tre		
1.1	D<5cm	cây	9,350
1.2	5cm≤D<6cm	cây	15,300
1.3	6cm≤D<10cm	cây	25,500
1.4	D≥10 cm	cây	35,000
2	Trúc	cây	8,500
3	Nứa		
3.1	D<7cm	cây	3,400
3.2	D≥7cm	cây	6,800
4	Mai		
4.1	D<6cm	cây	15,300
4.2	6cm≤D<10cm	cây	25,500
4.3	D≥10 cm	cây	35,000
5	Vầu		
5.1	D<6cm	cây	9,350
5.2	6cm≤D<10cm	cây	17,850
5.3	D≥10 cm	cây	23,500
6	Tranh	cây	
7	Giang	cây	
7.1	D<6cm	cây	5,100
7.2	6cm≤D<10cm	cây	8,500
7.3	D≥10 cm	cây	15,300
8	Lồ ô		
8.1	D<6cm	cây	6,800
8.2	6cm≤D<10cm	cây	12,750
8.3	D≥10 cm	cây	17,500
IX	Trâm hương, kỳ nam		

1	Trâm hương		
1.1	Loại 1	kg	425,000,000
1.2	Loại 2	kg	85,000,000
1.3	Loại 3	kg	17,000,000
2	Kỳ nam		
2.1	Loại 1	kg	885,000,000
2.2	Loại 2	kg	654,500,000
X	Hôi, quế, sa nhân, thảo quả		
1	Hôi		
1.1	Tươi	kg	68,000
1.2	Khô	kg	90,000
2	Quế		
2.1	Tươi	kg	27,500
2.2	Khô	kg	100,000
3	Sa nhân		
3.1	Tươi	kg	127,500
3.2	Khô	kg	255,000
4	Thảo quả		
4.1	Tươi	kg	102,000
4.2	Khô	kg	340,000

Ghi chú:

D: Đường kính sản phẩm rừng tự nhiên

1Ste = 0,7m³

PHỤ LỤC IV**Bảng tính thuế tài nguyên đối với Hải sản tự nhiên trên địa bàn tỉnh
Phú Yên***(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 11/5/2018
của UBND tỉnh)*

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
I	Ngọc trai, bào ngư, hải sâm		
1	<i>Ngọc trai</i>		
2	<i>Bào ngư</i>	kg	330,000
3	<i>Hải sâm</i>	kg	510,000
II	Hải sản tự nhiên khác		
1	Cá		
1.1	Cá loại 1, 2, 3	kg	51,000
1.2	Cá loại khác	kg	25,500
2	<i>Cua</i>	kg	185,000
3	<i>Mực</i>	kg	82,500
4	<i>Tôm</i>		
4.1	Tôm hùm	kg	748,000
4.2	Tôm khác	kg	127,500

PHỤ LỤC V**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên
trên địa bàn tỉnh Phú Yên***(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 11/5/2018
của UBND tỉnh)*

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
I	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
1	<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
1.1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325,000
1.2	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775,000
1.3	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1,650,000
1.4	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26,000
2	<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
2.1	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200,000
2.2	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750,000
II	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
1	Nước mặt	m ³	4,000
2	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6,000
III	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		

1	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70,000
2	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45,000
3	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	5,000
IV	Khí CO₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên		2,550,000

PHỤ LỤC VI**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với Yến sào thiên nhiên
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 11/5/2018
của UBND tỉnh)*

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
I	Yến sào thiên nhiên	kg	51,100,000